

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2021/DS-PT

Ngày: 09 - 7 - 2021.

V/v “Yêu cầu bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Bằng

2. Bà Lưu Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 63/2021/TLPT-DS ngày 28/4/2021 về việc: “Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/DSST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐ-PT ngày 24/6/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang S, sinh năm 1957; địa chỉ: Đường T1, phường TH, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (có mặt).

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân phường TH, thành phố B; địa chỉ: Đường K, phường TH, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Hữu TR – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường TH, thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung C – Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường TH, thành phố B (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1980; địa chỉ: Đường M, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Đường T1, phường TH, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Quang S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Quang S trình bày:* Năm 1982, gia đình ông được Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Lắk cấp cho 162m² đất tại phường TH để làm nhà ở, đến năm 1990 gia đình ông nhận chuyển nhượng một lô đất của ông C khoảng 172m² (là lô đất liền kề), khi nhận chuyển nhượng đất thì ông C có viết nội dung chuyển nhượng và ký trực tiếp vào bản sơ đồ cấp đất của tỉnh đội. Năm 2004 Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tập trung nên gia đình ông đã làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17, đối với diện tích đất 333,4m². Năm 2005 gia đình ông có tên trong danh sách các hộ gia đình, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính của Ủy ban nhân dân thành phố B, tuy nhiên không hiểu lý do gì gia đình ông vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006 ông I khối trưởng có giao lại cho ông bộ hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông đã nộp và yêu cầu bổ sung quyết định cấp đất và Giấy nhận chuyển nhượng nhưng ông đã bị mất bản gốc nên 03 ngày sau ông đã nộp lại hồ sơ cho cán bộ địa chính phường TH, khi nộp lại hồ sơ thì không có giấy tờ gì, sau đó ông yêu cầu Ủy ban nhân dân phường TH tiếp tục giải quyết việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông thì cán bộ địa chính trả lời bây giờ thực hiện chế độ một cửa phường không làm cho từng hộ nữa nên năm 2016 Ủy ban phường giao lại hồ sơ cho ông trực tiếp đi làm giấy chứng nhận. Năm 2017, gia đình ông được hướng dẫn nộp lại hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, ngày 19/10/2017 gia đình ông nhận được Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 10754/TB-CCT ngày 17/10/2017 thì gia đình ông mới biết mình phải nộp 40% thuế, cụ thể là 63.368.000 đồng, gia đình ông đã nhận nợ số tiền trên và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CR 220451. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND phường TH bồi thường cho gia đình ông số tiền 63.368.000 đồng, bởi lẽ: Gia đình ông đã nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 và gia đình ông đã có tên trong danh sách thực hiện nghĩa vụ tài chính như vậy ngay từ đầu hồ sơ của ông nộp năm 2004 đã đáp ứng đầy đủ tuy nhiên do UBND phường không xử lý hồ sơ của ông nên dẫn đến gia đình ông phải chịu 40% tiền sử dụng đất.

** Quá trình tham gia tố tụng đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Trung C trình bày:* Năm 2004 UBND phường TH là thí điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức tập trung nên năm 2004 hộ ông Nguyễn Quang S đã nộp hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mọi thủ tục giao nhận hồ sơ chỉ đưa trực tiếp mà không lập biên bản. Sau khi

xem xét hồ sơ của ông S thì hồ sơ của ông chỉ có bản phô tô và không đầy đủ, hồ sơ không thống nhất về nguồn gốc đất cho nên năm 2006 UBND phường giao hồ sơ của ông S cho tổ trưởng tổ dân phố để giao lại cho ông. Năm 2009 UBND phường TH có Thông báo số 24/TB-UBND ngày 02/12/2009 về việc kết thúc công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức tập trung và đề nghị các chủ sử dụng đất nào đã đăng ký nhưng chưa nhận được thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính thì bổ sung hồ sơ trước ngày 08/12/2009 tuy nhiên hộ ông S vẫn chưa thực hiện việc bổ sung giấy tờ. Đến tháng 4/2011 ông S đến UBND phường xin nộp lại hồ sơ, qua kiểm tra hồ sơ thì công chức địa chính phường đã yêu cầu ông S bổ sung đầy đủ các giấy tờ chứng minh là nhà ở trước ngày 15/10/1993 nhưng ông S không cung cấp được; mặt khác hồ sơ đăng ký của ông S chưa đầy đủ trước khi Nghị định số 120/NĐ-CP ngày 31/12/2010 có hiệu lực và hồ sơ của ông S không thống nhất về nguồn gốc đất.

Sau này ông S có đơn khiếu nại UBND phường TH thì Ủy ban đã tổ chức đối thoại và ra Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2016, ông không đồng ý với Quyết định trên nên ông đã làm giấy trả lại Quyết định và biên bản đối thoại cho Ủy ban, sau đó Ủy ban đã có Công văn số 16/UBND-TP ngày 02/02/2016 về việc phúc đáp Giấy trả lại Quyết định của ông S. Sau khi nhận được Công văn trên thì ông S không khiếu nại lên UBND thành phố B và cũng không khởi kiện tại Tòa án điều đó chứng tỏ UBND phường TH không có vi phạm gì.

Việc ông S cho rằng UBND phường TH xử lý hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S bị chậm dẫn đến ông phải đóng 40% tiền sử dụng đất là không có cơ sở.

** Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:* Năm 2004 hộ ông Nguyễn Quang S kê khai đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức tập trung, tại thời điểm đó cứ có hồ sơ là lập danh sách công khai hồ sơ, sau khi luân chuyển hồ sơ lên phòng tài nguyên và môi trường thì hồ sơ ông S thuộc diện hồ sơ chưa đủ điều kiện vì khi kê khai ông S kê khai nguồn gốc không rõ ràng, cụ thể ông khai được cấp nhận chuyển nhượng nhưng trong sơ đồ lại thể hiện ông S nhận chuyển nhượng của ông K và phần diện tích nhận chuyển nhượng sau của ông C thì không có giấy tờ rõ ràng. Ngoài ra, gia đình ông S không cung cấp được giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất mà chỉ có hộ khẩu nên không đủ điều kiện, do đó Phòng tài nguyên môi trường đã trả lại hồ sơ cho UBND phường và sau đó đã giao lại cho ông I là tổ trưởng tổ dân phố 11 để ông I trả lại hồ sơ cho các hộ không đủ điều kiện. Tháng 12/2009 UBND phường TH đã có thông báo số 24/TB-UBND gửi cho 13 tổ dân phố về việc kết thúc việc chuyển hồ sơ tập trung và thông báo cho những hộ chưa được cấp Giấy chứng nhận liên hệ trực tiếp để giải quyết từng trường hợp

cụ thể. Đến năm 2011 ông S mới lên liên hệ và cán bộ địa chính đã hướng dẫn ông S làm lại hồ sơ nhưng ông không nộp lại hồ sơ. Đến năm 2017 ông mới nộp hồ sơ và đã được phát hành thông báo thuế. Như vậy, việc xử lý hồ sơ tại UBND phường TH là không có vi phạm, yêu cầu ông S không có cơ sở.

* *Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà thống nhất với phần trình bày của ông S là chồng bà, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc UBND phường TH bồi thường cho gia đình bà số tiền 63.368.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 9, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 584, Điều 589 Bộ luật dân sự, Điều 4, Điều 7, Điều 8 Luật bồi thường nhà nước;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang S về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân phường TH bồi thường cho ông số tiền 63.368.000 đồng.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Quang S được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, về trình tự thủ tục thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/3/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Quang S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Nguyên đơn ông Nguyễn Quang S cho rằng Ủy ban nhân dân phường TH đã làm chậm trễ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17, diện tích 333,4m² của gia đình

ông dẫn đến việc gia đình ông phải chịu 40% tiền sử dụng đất. Tuy nhiên, xét thấy ông S chưa có văn bản đã có hiệu lực pháp luật nào xác định hành vi trái pháp luật của Ủy ban phường cũng như của cán bộ địa chính phường để làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 52 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước. Như vậy, đơn khởi kiện của ông S chưa đủ điều kiện khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của ông S là không đúng quy định; do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm b khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 218; khoản 4 Điều 308; Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; ông Nguyễn Quang S được quyền khởi kiện lại vụ án khi có đủ điều kiện khởi kiện và còn thời hiệu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Quang S cho rằng Ủy ban nhân dân phường TH và bà Nguyễn Thị Thanh N (từng là cán bộ địa chính tại Ủy ban nhân dân phường TH từ năm 2005 đến tháng 11/2013) đã thực hiện sai với quy định, làm chậm trễ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 333,4m² của gia đình ông nên dẫn đến hậu quả là khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì gia đình ông phải chịu 40% tiền sử dụng đất, cụ thể là gia đình ông phải chịu 63.368.000 đồng. Nay ông khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân phường TH bồi thường số tiền trên cho gia đình ông.

Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Quang S xác định hành vi sai phạm, xử lý hồ sơ chậm trễ của cán bộ địa chính và của Ủy ban nhân dân phường TH dẫn đến ông S phải chịu thiệt hại số tiền 63.368.000 đồng nên ông yêu cầu Ủy ban nhân dân phường TH bồi thường cho ông số tiền trên; như vậy, đây là vụ án yêu cầu cơ quan Nhà nước bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra, do đó để giải quyết vụ án cần phải áp dụng các quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 52 của Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước thì để có đủ điều kiện khởi kiện yêu cầu bồi thường tại Tòa án thì người yêu cầu bồi thường phải nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, cụ thể là văn bản đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan Nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định trong đó xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ; Tuy nhiên, khi ông S nộp đơn khởi kiện thì ông S không cung cấp các văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều xác định sau khi Ủy ban nhân dân phường TH không chấp

nhận khiếu nại của ông S thì ông S không có khiếu nại tại Ủy ban nhân dân thành phố B hoặc khởi kiện tại Tòa án về hành vi sai phạm như ông S đã nêu. Như vậy, trước khi ông Nguyễn Quang S khởi kiện yêu cầu bồi thường thì chưa có văn bản nào xác định hành vi trái pháp luật của Ủy ban nhân dân phường TH; do đó, việc yêu cầu khởi kiện của ông S là chưa đủ điều kiện khởi kiện, đồng thời Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thụ lý giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của ông S là không đúng quy định pháp luật.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông S căn cứ vào nội dung của Báo cáo số 78/BC-UBND ngày 25/11/2015 của Ủy ban nhân dân phường TH để cho rằng Ủy ban nhân dân phường TH có lỗi là chưa có cơ sở, bởi lẽ Báo cáo nêu trên là Ủy ban phường xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố B, không phải là văn bản giải quyết khiếu nại của ông S; sau khi có Báo cáo của Ủy ban nhân dân phường TH thì Ủy ban nhân dân thành phố B có văn bản phúc đáp số 14/UBND-TNMT ngày 05/01/2016 và ngày 14/01/2016 Ủy ban nhân dân phường TH ban hành Quyết định số 30/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Quang S (lần đầu), kết quả giải quyết là không công nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Quang S. Như vậy, theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 thì các văn bản nêu trên không phải là văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy đơn khởi kiện của ông Nguyễn Quang S là chưa đủ điều kiện khởi kiện để thụ lý vụ án dân sự, do đó cần hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn ông Nguyễn Quang S.

[2] Ông Nguyễn Quang S có quyền khởi kiện lại vụ án khi có đủ điều kiện khởi kiện và còn thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về án phí: Do đình chỉ giải quyết vụ án vì chưa đủ điều kiện khởi kiện nên hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí mà các đương sự đã nộp.

Ông Nguyễn Quang S thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm nên không phải hoàn trả lại tiền cho ông S.

Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T theo Biên lai thu số 0003786 ngày 05/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B do ông Nguyễn Quang S nộp thay cho bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 218; khoản 4 Điều 308; Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 18 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 63/2021/TLPT-DS ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và trả lại đơn khởi kiện cho ông Nguyễn Quang S.

[2] Ông Nguyễn Quang S có quyền khởi kiện lại vụ án khi có đủ điều kiện khởi kiện và còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Về án phí: Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T theo Biên lai thu số 0003786 ngày 05/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B do ông Nguyễn Quang S nộp thay cho bà T.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Đức